

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ GIẢI THÍCH ĐỐI DỊCH Ở VIỆT NAM

TRƯƠNG THỊ THU HÀ*

Abstract: Explanatory terminology dictionaries, multilingual terminology dictionaries, and multilingual explanatory terminology dictionaries are three main types of terminology dictionaries that are divided based on their form and content. In Vietnam, the first work considered a multilingual explanatory terminology dictionary was published in 1966, twenty-four years after the first terminology dictionary - a multilingual one - was published in 1942. In order to see the prospects for compiling the terminology dictionaries in Vietnam, the article examines the current state of compiling the multilingual explanatory terminology dictionaries in Vietnam from the publication of the first terminology dictionary up to the end of 2020.

Keywords: *dictionary, terminology dictionary, multilingual explanatory terminology dictionary.*

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam, công trình đầu tiên được coi là từ điển thuật ngữ ra đời năm 1942 (Về khái niệm từ điển thuật ngữ và một số vấn đề liên quan xin xem thêm [3], [4]). Đó là công trình *Danh từ khoa học* của tác giả Hoàng Xuân Hãn [6, tr.20-21], một công trình từ điển thuật ngữ đối dịch. Tám năm sau (năm 1950), cuốn từ điển thuật ngữ giải thích đầu tiên mới được xuất bản. Mười sáu năm sau đó (năm 1966), Việt Nam mới có công trình từ điển thuật ngữ giải thích đối dịch (TĐTNGTĐD) đầu tiên. Từ đó đến nay, quá trình phát triển từ điển thuật ngữ ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Để có thể thấy được triển vọng của việc biên soạn từ điển thuật ngữ ở Việt Nam, bài viết này tập trung tìm hiểu thực trạng biên soạn TĐTNGTĐD, một trong ba loại từ điển thuật ngữ (Về khái niệm từ điển thuật ngữ và một số vấn đề liên quan xin xem thêm [3], [4]), từ khi có công trình từ điển thuật ngữ đầu tiên ở Việt Nam cho đến hết năm 2020. TĐTNGTĐD là loại từ điển thuật ngữ không chỉ giải thích nội dung các khái niệm, các hiện tượng, sự vật từ biểu thị mà còn chú thêm đơn vị ngôn ngữ tương ứng trong một hay một số ngôn ngữ khác thậm chí giải thích nội dung các khái niệm, các hiện tượng, sự vật trên bảng một hay một số ngôn ngữ nữa. Nguồn tư liệu của bài viết này là các cuốn TĐTNGTĐD được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Khoa học xã hội do Viện Thông tin Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam quản lý, đồng thời đối chiếu với các công trình được kê trong *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam* [5].

2. Thực trạng biên soạn từ điển thuật ngữ giải thích đối dịch ở Việt Nam

2.1. Giai đoạn trước năm 1945

Từ năm 1945 trở về trước, loại hình TĐTNGTĐD chưa xuất hiện.

2.2. Từ năm 1946 đến năm 1974

Trong giai đoạn từ năm 1946 - 1974, ở Việt Nam có 3 công trình TĐTNGTĐD, nhiều hơn từ điển thuật ngữ giải thích [4] 1 công trình nhưng ít hơn từ điển thuật ngữ đối dịch [3] trong giai đoạn này tới 14 công trình. Trong đó có 2 công trình *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* là công trình đơn ngành được xuất bản/tái bản tại Matxcova, Nga (NXB Bách khoa Xô viết xuất bản/tái bản), còn công trình *Từ điển tối thiểu về từ ngữ khoa học Nga - Việt: Dùng cho học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp thuộc khối Khoa học tự nhiên và Khoa học kỹ thuật* là công trình đa ngành được xuất bản tại Hà Nội, Việt Nam (Trường Đại học Tổng hợp xuất bản). Cụ thể:

- *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* [1] có dung lượng 608 trang, khổ 19 cm. Bảng mục từ của công trình gồm các thuật ngữ của tất cả các bộ môn ngôn ngữ học. Các thuật ngữ này không chỉ được giải thích mà còn được minh họa bằng các ví dụ về cách dùng đồng thời chú thêm tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha,... Ngoài ra, công trình này còn có phần *Phụ lục* về các khái

* Viện Ngôn ngữ học, Email: tttha180818@gmail.com

niệm cơ bản của lí thuyết hiệp vần thơ. Công trình này có mô hình giải thích và đối dịch như sau: Ngôn ngữ 1 - Giải thích bằng ngôn ngữ 1 - Ngôn ngữ 2 - Ngôn ngữ 3 - ...

- *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* [2] có dung lượng là 608 trang, khổ 27 cm. Đây vốn dĩ là công trình tái bản của công trình *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* [1] xuất bản năm 1966. Do vậy, nội dung chính, mô hình giải thích và đối dịch của công trình này cũng giống như công trình trên.

- *Từ điển tối thiểu về từ ngữ khoa học Nga - Việt: Dùng cho học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp thuộc khối Khoa học tự nhiên và Khoa học kỹ thuật* [9] có 419 trang, khổ 22 cm. Bảng mục từ gồm khoảng 2.000 đơn vị về khoa học kĩ thuật được thu thập trong sách báo tiếng Nga. Các thuật ngữ này không chỉ được giải thích mà còn được chú thích về cách dùng bằng tiếng Nga đồng thời chú thêm nghĩa tiếng Việt. Công trình này có mô hình giải thích và đối dịch như sau: Ngôn ngữ 1 - Giải thích bằng ngôn ngữ 1 - Ngôn ngữ 2.

2.3. Thực trạng biên soạn từ điển thuật ngữ giải thích đối dịch ở Việt Nam từ năm 1975 - 2020

Từ năm 1975 - 2020, ở Việt Nam có tổng cộng 134 công trình TĐTNGTĐD, chỉ bằng 49,08% số lượng công trình từ điển thuật ngữ đối dịch (273 công trình) và bằng 139,58% số lượng công trình từ điển thuật ngữ giải thích (96 công trình) trong giai đoạn này được xuất bản/tái bản [3], [4]. Tình hình xuất bản/tái bản các công trình TĐTNGTĐD giai đoạn này cụ thể như sau:

Bảng 1. Các công trình TĐTNGTĐD giai đoạn 1975-2020

TT	Năm xuất bản/ tái bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)		TT	Năm xuất bản/ tái bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1.	1975	0	0,00		24.	1998	9	6,72
2.	1976	1	0,75		25.	1999	9	6,72
3.	1977	0	0,00		26.	2000	6	4,48
4.	1978	1	0,75		27.	2001	5	3,73
5.	1979	0	0,00		28.	2002	12	8,96
6.	1980	0	0,00		29.	2003	12	8,96
7.	1981	0	0,00		30.	2004	6	4,48
8.	1982	0	0,00		31.	2005	8	5,97
9.	1983	2	1,49		32.	2006	5	3,73
10.	1984	1	0,75		33.	2007	4	2,99
11.	1985	0	0,00		34.	2008	2	1,49
12.	1986	0	0,00		35.	2009	7	5,22
13.	1987	0	0,00		36.	2010	5	3,73
14.	1988	0	0,00		37.	2011	3	2,24
15.	1989	0	0,00		38.	2012	3	2,24
16.	1990	0	0,00		39.	2013	3	2,24
17.	1991	1	0,75		40.	2014	1	0,75
18.	1992	1	0,75		41.	2015	0	0,00
19.	1993	1	0,75		42.	2016	1	0,75
20.	1994	3	2,24		43.	2017	2	1,49
21.	1995	2	1,49		44.	2018	1	0,75
22.	1996	8	5,97		45.	2019	1	0,75
23.	1997	8	5,97		46.	2020	0	0,00
Tổng cộng							134	100

Qua bảng trên có thể thấy, trong suốt 46 năm, từ năm 1975 - 2020, có khá nhiều năm không có công trình TĐTNGTĐD được xuất bản/tái bản. Có tới 14 năm: 1975, 1977, 1979, 1980, 1981, 1982, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 2015, và 2020 là không có công trình TĐTNGTĐD nào được xuất bản/tái bản. Trong giai đoạn này, các công trình TĐTNGTĐD được xuất bản/tái bản không đều đặn và liên tục về thời gian. Tính trung bình, trong giai đoạn này, mỗi năm có 2,91 công trình

TĐTNGTĐD được xuất bản/tái bản, nhiều gấp 29,1 lần so với giai đoạn 1946 - 1974 (0,10 công trình/năm). Năm có nhiều ấn phẩm TĐTNGTĐD được xuất bản/tái bản là năm 2002 và 2003 (12 ấn phẩm = 8,96%) còn năm có số lượng ấn phẩm được xuất bản/tái bản ít nhất là các năm 1976, 1978, 1984, 1991, 1992, 1993, 2014, 2016, 2018, và 2019 (1 ấn phẩm = 0,75%).

Trong giai đoạn từ năm 1975 - 2020, các công trình TĐTNGTĐD được xuất bản/tái bản tại 5 tỉnh thành ở Việt Nam và một công trình (*Từ điển giải nghĩa thư viện và tin học Anh-Việt* do Heartsill Young chủ biên; Phạm Thị Lê Hương, Lâm Vĩnh Thế, và Nguyễn Thị Nga biên dịch) được xuất bản tại Tucson, Arizona, Mỹ (NXB Galen xuất bản). Cụ thể như sau: Đà Nẵng (2 công trình - 1,49%), Đồng Nai (3 công trình - 2,24%), Hà Nội (114 công trình - 85,07%), Huế (1 công trình - 0,75%), TP. Hồ Chí Minh (13 công trình - 9,70%), Tucson, Arizona, Mỹ (1 công trình - 0,75%). Trong đó, Hà Nội là nơi có nhiều công trình TĐTNGTĐD được in ấn nhất, kế đến là TP. Hồ Chí Minh và Huế là tỉnh thành ở Việt Nam có số lượng công trình được in ấn ít nhất. Trong giai đoạn này có một công trình được in ấn tại nước ngoài (Tucson, Arizona, Mỹ).

Bảng 2. Các tỉnh thành xuất bản/tái bản TĐTNGTĐD giai đoạn 1975-2020

TT	Nơi xuất bản/tái bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1.	Đà Nẵng	2	1,49
2.	Đồng Nai	3	2,24
3.	Hà Nội	114	85,07
4.	Huế	1	0,75
5.	TP. Hồ Chí Minh	13	9,70
6.	Tucson, Arizona, Mỹ	1	0,75
Tổng cộng		134	100

Trong giai đoạn từ năm 1975 - 2020, có tổng cộng 28 đơn vị tham gia xuất bản/tái bản các công trình TĐTNGTĐD. NXB Khoa học và Kỹ thuật là đơn vị phát hành nhiều công trình TĐTNGTĐD nhất (28/134 công trình, chiếm 20,90%). Kế đến là NXB Y học cũng có một số lượng công trình đáng kể (18/134 công trình, chiếm 13,43%). Tiếp theo là NXB Giáo dục (sau năm 2009 là NXB Giáo dục Việt Nam) và NXB Thống kê (15/134 công trình, chiếm 11,19%). Đa phần (10/28 đơn vị, chiếm 35,71%) là các đơn vị chỉ xuất bản/tái bản 1 công trình. Có 5 đơn vị (17,86%) xuất bản/tái bản 2 công trình, 4 đơn vị (14,29%) xuất bản/tái bản 3 công trình, 1 đơn vị (3,57%) xuất bản/tái bản 4 công trình, 3 đơn vị (10,71%) xuất bản/tái bản 5 công trình, và 1 đơn vị (3,57%) xuất bản/tái bản 7 công trình. Trong số các đơn vị tham gia xuất bản/tái bản TĐTNGTĐD giai đoạn 1975 - 2020 có một nhà xuất bản nước ngoài là NXB Galen, Tucson, Arizona, Mỹ.

Bảng 3. Các đơn vị xuất bản/tái bản TĐTNGTĐD giai đoạn 1975-2020

TT	Đơn vị xuất bản/ tái bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)	TT	Đơn vị xuất bản/ tái bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1.	Galen Press	1	0,75	15.	NXB Nông nghiệp	2	1,49
2.	Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh	2	1,49	16.	NXB Tài chính	1	0,75
3.	NXB Bưu điện	1	0,75	17.	NXB Thanh niên	7	5,22
4.	NXB Chính trị quốc gia	1	0,75	18.	NXB Thế giới	5	3,73
5.	NXB Đà Nẵng	2	1,49	19.	NXB Thông tin và Truyền thông	1	0,75
6.	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	3	2,24	20.	NXB Thống kê	15	11,19
7.	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2	1,49	21.	NXB Thuận Hoá	1	0,75
8.	NXB Đồng Nai	3	2,24	22.	NXB TP. Hồ Chí Minh	3	2,24
9.	NXB Giao thông Vận tải	1	0,75	23.	NXB Trẻ	5	3,73

10.	NXB Giáo dục (NXB Giáo dục Việt Nam)	15	11,19	24.	NXB Tri thức	2	1,49
11.	NXB Hà Nội	1	0,75	25.	NXB Từ điển Bách khoa	5	3,73
12.	NXB Khoa học và Kỹ thuật	28	20,90	26.	NXB Văn hoá Thông tin	3	2,24
13.	NXB Khoa học xã hội	1	0,75	27.	NXB Xây dựng	4	2,99
14.	NXB Lao động Xã hội	1	0,75	28.	NXB Y học	18	13,43
Tổng cộng						134	100

Trong giai đoạn từ năm 1975 - 2020, các công trình TĐTNGTĐD bao phủ các ngành và chuyên ngành sau: Bảo hiểm, Chính trị, Công nghệ ô tô, Công nghệ sinh học, Công nghệ sinh học lương thực và nông nghiệp, Công nghệ thông tin, Công nghiệp dệt, Cơ học, Cơ khí, Dầu khí, Dệt may, Di truyền y học, Địa chất, Địa lí, Điện, Điện toán, Điện tử, Giao thông vận tải, Giáo dục chính trị, Giấy và bột giấy, Hành chính, Hoá học, Khí tượng, Kỹ thuật điện, Kiến trúc, Kinh doanh, Kinh tế học, Luật, Máy tính, Marketing, Môi trường, Ngân hàng, Ngoại giao, Ngôn ngữ học, Nông nghiệp, Quảng cáo, Quân sự, Sinh học, Tài chính, Tài nguyên môi trường, Thiên văn học, Thủy lợi, Thư viện, Thực phẩm, Tiền tệ, Tin học, Toán học, Tôn giáo, Truyền thông, Tự động hoá, Vật lí, Vật liệu học, Viễn thông, Xã hội học, Xây dựng, Y học,...

Trong số 134 công trình TĐTNGTĐD giai đoạn từ năm 1975 - 2020 có 115 công trình (85,82%) là công trình đơn ngành, và 19 công trình (14,18%) là công trình đa ngành.

Trong số các công trình đơn ngành, đáng chú ý nhất là công trình *Từ điển Y học Anh - Việt* do Phạm Ngọc Trí chủ biên, Anh Dũng, Thụy Thảo, Thanh Phong, Bích Nga, Vĩnh Quyền, Như Quỳnh cùng cộng tác, NXB Y học xuất bản lần đầu tại Hà Nội năm 1996, tái bản vào các năm 2000, 2002, 2004, 2008; NXB Văn hoá thông tin xuất bản năm 2013; NXB Thanh niên xuất bản năm 2016, 2019. Trong số các phiên bản, đáng chú ý nhất là phiên bản do NXB Y học xuất bản năm 2000. Công trình này có dung lượng là 1.158 trang, khổ 20,5 cm, giải thích, đối dịch các thuật ngữ Y học mang tính chuyên ngành, cơ bản, hiện đại dành cho bác sĩ, sinh viên y khoa và bạn đọc quan tâm đến Y học được cập nhật cho đến tận năm 2000 và do đó có nhiều điểm khác so với ấn phẩm xuất bản năm 1996 [8].

Công trình gồm 5 phần chính: *Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng từ điển, Phần từ điển, Phụ lục và Tài liệu tham khảo.*

Lời nói đầu

Phần này giới thiệu vài nét chung về sự phát triển của thuật ngữ Y học, mục đích, phương châm biên soạn cuốn từ điển. *Lời nói đầu* không đề cập đến cách thức lựa chọn hay quy ước biên soạn,... các mục từ. Phần cuối *Lời nói đầu* trình bày mong muốn nhận được ý kiến đóng góp từ các độc giả của nhóm tác giả.

Hướng dẫn sử dụng từ điển

Phần này giới thiệu cách trình bày các mục từ để bạn đọc biết cách sử dụng từ điển. Ví dụ: Mục từ chính tiếng Anh được in theo thứ tự A, B, C; các thuật ngữ tiếng Anh tương đương cũng được in đậm; mỗi thuật ngữ tiếng Anh đều có hướng dẫn phiên âm cách đọc trong ngoặc (/),...

Phần từ điển

Các thuật ngữ được lựa chọn đưa vào từ điển là các thuật ngữ Y học hiện đại. Các mục từ được sắp xếp theo thứ tự *alphabet* của từ đầu mục là các thuật ngữ tiếng Anh. Các thuật ngữ này không chỉ được giải thích bằng tiếng Anh, đối dịch bằng các đơn vị tiếng Việt tương đương mà còn được giải thích bằng tiếng Việt. Công trình này có mô hình giải thích và đối dịch như sau: Ngôn ngữ 1 - Giải thích bằng ngôn ngữ 1 - Ngôn ngữ 2 - Giải thích bằng ngôn ngữ 2 (Tiếng Anh - Giải thích bằng tiếng Anh - Tiếng Việt - Giải thích bằng tiếng Việt). Các mục từ được bố trí thành hai cột trên mỗi trang.

Trong phần này còn có hình minh họa là hình ảnh một số thủ thuật trong Y học, hình ảnh giải phẫu học cơ thể con người,... Các hình minh họa này in đen trắng và được trình bày thành trang riêng (tr. 43, 119, 123, 124, 233, 282, 447, 548, 572, 578, 669, 869, 928, 931, 963, 996) chứ không gắn liền với mục từ. Mỗi trang có thể trình bày một (tr. 123, 124, 233, 282,...) hay một vài hình (tr. 43, 119, 447, 548,...).

Về mặt kích cỡ, có ba kiểu loại mục từ trong công trình: mục từ ngắn, mục từ vừa và mục từ dài. Mục từ ngắn có độ dài dưới 20 dòng, mục từ vừa có độ dài từ 21 đến 60 dòng, mục từ dài có độ dài trên 60 dòng. Ở đây, số dòng tính trên một cột. Ví dụ:

Mục từ ngắn: acid-fast (kháng acid), enterotomy (thủ thuật mở ruột),...

Mục từ vừa: immunization (gây miễn dịch), microdissection (vi phẫu),...

Mục từ dài: abortion (sự sảy thai), diverticulum (chỉ nang), general practitioner (bác sĩ đa khoa), liver (gan),...

Về mặt thể loại, có hai loại mục từ: mục từ thông thường và mục từ chuyên dẫn.

Mục từ thông thường có cấu trúc như sau:

(1) **Tên mục từ** (2) /phiên âm/ (3) *từ loại* (4) Lời định nghĩa (5) - **hình thái phái sinh** (6) *từ loại của hình thái phái sinh*.

(7) **Đơn vị tiếng Việt tương đương** (8) (*từ loại*) (9) Lời định nghĩa (10) - **hình thái phái sinh** (11) (*từ loại của hình thái phái sinh*).

Trong đó:

(1) Tên mục từ: Thuật ngữ tiếng Anh, được in thường, đậm.

(2) Phiên âm: Thuật ngữ tiếng Anh được phiên âm theo chuẩn quốc tế và được đặt trong 2 gạch chéo (/). Ví dụ: **abscission** /æb'sɪʒn/ (sự cắt bỏ), **hypertension** /'haɪpə'tenʃn/ (tăng huyết áp), **spinal nerves** /'spainl nɜ:v/ (thần kinh tuỷ sống),...

(3) Từ loại, (11) Từ loại của hình thái phái sinh: Bao gồm các từ loại như: noun (danh từ, viết tắt là n.), verb (động từ, viết tắt là v.), adjective (tính từ, viết tắt là adj.), Ký hiệu viết tắt được in thường, nghiêng. Ví dụ: **embryology** /'embri'ɒlədʒi/ n. (phôi học) (...) - **embryological** *adj.*,...

(4) Lời định nghĩa: Giải thích thuật ngữ một cách ngắn gọn, súc tích bằng tiếng Anh.

(5) Hình thái phái sinh, (6) Từ loại của hình thái phái sinh: Các thông tin này có thể có hoặc không tùy thuật ngữ.

(7) Đơn vị tiếng Việt tương đương: Được in thường, đậm, nghiêng.

(8) Từ loại, (11) Từ loại của hình thái phái sinh: Bao gồm các từ loại như: danh từ (viết tắt là dt), động từ (viết tắt là đt), tính từ (viết tắt là tt). Ký hiệu viết tắt được đặt trong ngoặc đơn và được in thường, nghiêng.

(9) Lời định nghĩa: Lời dịch tiếng Việt phân giải thích thuật ngữ bằng tiếng Anh.

(10) Hình thái phái sinh: Giữ nguyên dạng hình thái phái sinh tiếng Anh, được in đậm, nghiêng.

Ngoài ra, phần tiếng Anh có thể có thông tin chú dẫn đến mục từ khác. Thông tin chú dẫn này cũng được trình bày như trong mục từ chuyên dẫn.

Ví dụ:

orthodontics /ɔ:'θəʊ'dɒntɪk/ n. the branch of dentistry concerned with the growth and development of the dentition and the treatment of irregularities. See orthodontic appliance. - **orthodontic** *adj.*

khoa chỉnh hình răng hàm mặt (dt) một ngành của nha khoa liên quan đến tăng trưởng và phát triển của bộ răng và chữa trị những lệch lạc. Xem thiết bị chỉnh hình răng hàm mặt. - **orthodontic** (tt).

Mục từ chuyên dẫn có cấu trúc như sau:

(1) **Tên mục từ** (2) *từ loại* (3) *lời dẫn đến mục từ liên quan* (4) tên mục từ tiếng Anh được chuyên dẫn đến.

(5) **Đơn vị tiếng Việt tương đương** (6) (*từ loại*) (7) *lời dẫn đến mục từ liên quan* (8) *tên mục từ tiếng Anh được chuyên dẫn đến* (9) (*đơn vị tiếng Việt tương đương*).

Trong cấu trúc trên, thông tin (1), (2), (5), (6) được trình bày giống như mục từ thông thường, các thông tin còn lại được trình bày như sau:

(3) *Lời dẫn đến mục từ liên quan*: *see*, được in thường, nghiêng.

(4) Tên mục từ tiếng Anh được chuyển dẫn đến: Được in thường.

(7) Lời dẫn đến mục từ liên quan: *xem*, được in thường, nghiêng.

(8) Tên mục từ tiếng Anh được chuyển dẫn đến: Được in thường, nghiêng.

(9) Đơn vị tiếng Việt tương đương: Được in thường, nghiêng và đặt trong ngoặc đơn. Thông tin này có thể có hoặc không.

Ví dụ:

cheiloschisis *n. see* harelip.

chứng nứt môi (*dt*) *xem harelip (khe hở môi)*.

Phụ lục

Phần này có 2 phụ lục:

- Phụ lục A. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn: Phụ lục này cung cấp các thông tin về nước, năng lượng thực phẩm, chất béo, giá trị vitamin,... của thức ăn và thức uống như rượu bia, cà phê, nước trái cây, trái cây, phomat, sữa, kem, trứng, cua, cá, tôm, sò, ngao,...

- Phụ lục B. Giải phẫu học cơ thể con người: Gồm các hình ảnh như: Hộp sọ, nhìn phía trước; Bộ xương nhìn từ phía trước; Bộ xương nhìn từ phía sau; Một khớp liên kết; Các khớp hoạt dịch (khớp động); Màng bao và thành tim; Các động mạch và tĩnh mạch lớn nhìn từ phía trước;...

Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê 5 tài liệu mà nhóm tác giả tham khảo khi biên soạn cuốn từ điển: *Taber's Cyclopedic Medical Dictionary, Asian Economy Edition, 1990; Concise. English - Chinese Medical Dictionary, Oxford University Press, 1990; Từ điển Y học Anh - Việt* (Bs. Bùi Khánh Thuận), NXB Ngoại văn - NXB Y học, 1991;...

Công trình *Từ điển Y học Anh - Việt* đã thu thập, giải thích, đối dịch một cách công phu, nghiêm túc các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực Y học. Đây là một cuốn từ điển rất hữu ích cho các giảng viên, sinh viên ngành y khoa cũng như các bác sĩ, điều dưỡng,... đang học tập, công tác trong các bệnh viện, các trường đào tạo ngành Y hay bất cứ bạn đọc nào quan tâm đến ngành Y. Mô hình giải thích và đối dịch của cuốn từ điển giúp người tra cứu nắm chắc được nội dung ngữ nghĩa của thuật ngữ cần tra cứu hơn hẳn các mô hình khác chỉ có một lời giải thích. Mặc dù có một số sai sót về trình bày, diễn đạt, công trình có thể xem là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc biên soạn từ điển giải thích và đối dịch thuật ngữ không chỉ trong lĩnh vực Y học mà cả cho các lĩnh vực khác.

Trong số các công trình đa ngành, đáng chú ý nhất là công trình *Từ điển Điện tử & Tin học Anh Việt (Dictionary of Electronics & Computer Science English Vietnamese)* có dung lượng là 1.057 trang, khổ 24 cm, đối dịch và giải thích khoảng 30.000 mục từ gồm các thuật ngữ cơ bản, phổ biến thuộc lĩnh vực Điện tử - Tin học (chủ yếu); một số thuật ngữ có liên quan thuộc các lĩnh vực cơ sở như Toán học, Vật lý, Hoá học, Điện kỹ thuật và Cơ học; và một số thuật ngữ thuộc các lĩnh vực ứng dụng như truyền thông, tự động hoá, y học, quân sự, thiên văn,... Ngoài ra, cuốn từ điển còn có khoảng 700 hình minh hoạ và 1.500 từ viết tắt thông dụng [7].

Công trình gồm 5 phần chính: *Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng, Tài liệu tham khảo chính, Phần từ điển, và Phần Phụ lục.*

Lời nói đầu

Phần này trình bày lí do biên soạn, mục tiêu biên soạn, nội dung biên soạn, cách thức biên soạn công trình. Cuối *Lời nói đầu* là những lời bày tỏ sự mong mỏi của nhóm biên soạn rằng cuốn từ điển “sẽ là một cảm nang cần thiết cho các bạn đọc khi học tập, nghiên cứu và giảng dạy đào tạo trong lĩnh vực khoa học công nghệ mũi nhọn này - lĩnh vực Điện tử và Tin học.” [7, tr. 5].

Hướng dẫn sử dụng từ điển

Phần này giới thiệu cách sắp xếp, trình bày các mục từ để bạn đọc biết cách sử dụng từ điển. Ví dụ: Các mục từ được sắp xếp theo vần chữ cái tiếng Anh, từ tiếng Anh được in đậm (từ đầu mục) là từ gốc, từ tiếng Việt được in đậm và nghiêng là từ đối chiếu (đối dịch) tương đương, từ tiếng Việt trong ngoặc để giải thích hoặc tham khảo, đoạn giải nghĩa là tiếng Việt được in thường, từ tiếng Anh được

in hoa là từ mục phải tra cứu hay nên tham khảo thêm, từ viết tắt có thể tra trực tiếp trong phần *Từ điển* hoặc tra ở phần *Phụ lục*,...

Tài liệu tham khảo chính

Phần này liệt kê 6 tài liệu mà nhóm tác giả tham khảo khi biên soạn cuốn từ điển: *The Illustrated Dictionary of Electronics* (Stan Gibilisco), McGraw-Hill, 1996; *The McGraw-Hill Illustrated Dictionary of Personal Computers* (Michael F. Hordeski), 1995; *Từ điển Điện tử & Tin học Anh - Việt* (Phạm Văn Bảy), NXB Khoa học & Kỹ thuật, 1995;...

Phần từ điển

Phần này có khoảng 30.000 mục từ và 1.500 từ viết tắt thông dụng được sắp xếp theo thứ tự *alphabet* của từ đầu mục là các thuật ngữ tiếng Anh. Các thuật ngữ được lựa chọn đưa vào từ điển là các thuật ngữ Điện tử, Tin học, Toán học, Vật lý, Hoá học, Điện kỹ thuật, Cơ học, Truyền thông, Tự động hoá, Y học, Quân sự, Thiên văn,... trong đó phần lớn là các thuật ngữ Điện tử và Tin học. Các thuật ngữ này được đối dịch bằng các đơn vị tiếng Việt tương đương và được giải thích bằng tiếng Việt. Công trình này có mô hình giải thích và đối dịch như sau: Ngôn ngữ 1 - Ngôn ngữ 2 - Giải thích bằng ngôn ngữ 2 (Tiếng Anh - Tiếng Việt - Giải thích bằng tiếng Việt). Các mục từ được bố trí thành hai cột trên mỗi trang.

Trong phần này còn có khoảng 700 hình minh họa in đen trắng và được trình bày gắn liền với mục từ (tr. 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19,...).

Về mặt kích cỡ, có ba kiểu loại mục từ trong công trình: mục từ ngắn, mục từ vừa và mục từ dài. Mục từ ngắn có độ dài từ 5 dòng trở xuống, mục từ vừa có độ dài từ 5 đến 10 dòng, mục từ dài có độ dài trên 10 dòng. Ở đây, số dòng tính trên một cột. Ví dụ:

Mục từ ngắn: absolute coding (mã hoá tuyệt đối), block length (sự truyền khối), cathode particle (hạt âm cực),...

Mục từ vừa: ac voltage (điện áp xoay chiều), binary counter (bộ đếm nhị phân), electric polarization (sự phân cực điện),...

Mục từ dài: additive primaries (các màu cơ bản cộng), compensating capacitor (tụ bù), persistence (sự lưu lại, độ tồn lưu, sự lưu ảnh), surface-barrier transistor (tranzito hàng rào mặt),...

Về mặt thể loại, có ba loại mục từ: mục từ thông thường, mục từ chuyển dẫn và mục từ viết tắt.

Mục từ thông thường có cấu trúc như sau:

(1) **Tên mục từ** (2) **đơn vị tiếng Việt tương đương** (3) Lời định nghĩa (4) Lời dẫn đến mục từ liên quan (5) TÊN MỤC TỪ TIẾNG ANH ĐƯỢC CHUYỂN DẪN ĐẾN.

Trong đó:

(1) Tên mục từ: Thuật ngữ tiếng Anh, được in thường, đậm.

(2) Đơn vị tiếng Việt tương đương: Được in thường, đậm, nghiêng.

(3) Lời định nghĩa: Lời giải thích thuật ngữ bằng tiếng Việt, được in thường. Thuật ngữ có nhiều nghĩa thì các nghĩa được đánh số bằng chữ số Ả rập in đậm.

(4) Lời dẫn đến mục từ liên quan: Xem/ Xem thêm/ So sánh với/..., được in thường.

(5) Tên mục từ tiếng Anh được chuyển dẫn đến: Được in hoa.

Trong cấu trúc trên, thông tin (4) và (5) có thể có hoặc không. Ví dụ:

- **electric probe đầu dò điện** Một que nhỏ được cài vào trong trường tĩnh điện để lấy trường đó ra, hoặc cài vào trong từ trường để lấy ra thành phần điện của nó. Xem thêm WAVEGUIDE PROBE. So sánh với MAGNETIC PROBE.

- **operate time thời gian vận hành** 1. Khoảng thời gian bắt đầu từ sau khi tác dụng dòng điện hoặc điện áp vận hành vào thiết bị và kết thúc khi thiết bị đó đã hoạt động. 2. Khoảng thời gian mà một thiết bị điện tử vận hành. Xem thêm OPERATING TIME, 1.

Mục từ chuyển dẫn có cấu trúc như sau:

(1) **Tên mục từ** (2) **đơn vị tiếng Việt tương đương** (3) Lời dẫn đến mục từ liên quan (4) **TÊN MỤC TỪ TIẾNG ANH ĐƯỢC CHUYỂN DẪN ĐẾN**.

So với mục từ thông thường, mục từ chuyên dẫn không có phần *Lời định nghĩa*, *đơn vị tiếng Việt tương đương* (2) có thể có hoặc không, các phần còn lại luôn có và được trình bày như mục từ thông thường. Ví dụ:

- **electric precipitator** *thiết bị lắng dùng điện* Xem DUST PRECIPITATOR.
- **negative bus** Xem NEGATIVE CONDUCTOR.

Mục từ viết tắt có cấu trúc như sau:

(1) **Tên mục từ** (2) Lời dẫn đến mục từ tiếng Anh được viết tắt (3) Tên mục từ tiếng Anh được viết tắt - (4) đơn vị tiếng Việt tương đương.

Trong đó:

(1) Tên mục từ: Thuật ngữ tiếng Anh ở dạng viết tắt, được in đậm, và in thường hay hoa tùy trường hợp.

(2) Lời dẫn đến mục từ tiếng Anh được viết tắt: Viết tắt của, được in thường. Từ viết tắt có nhiều dạng đầy đủ thì các dạng được đánh số bằng chữ số Ả rập in đậm.

(3) Tên mục từ tiếng Anh được viết tắt: Được in hoa hay in thường, nghiêng tùy trường hợp.

(4) Đơn vị tiếng Việt tương đương: Được in thường.

Trong cấu trúc trên, thông tin (4) có thể có hoặc không. Ví dụ:

- **bw 1**. Viết tắt của *bandwidth* - dải thông. **2**. Viết tắt của BLACK AND WHITE.
- **ROM** Viết tắt của READ-ONLY MEMORY.
- **syst** Viết tắt của SYSTEM.

Phần Phụ lục

Phần này có 3 phụ lục:

- Phụ lục A. Các kí hiệu sơ đồ. Phụ lục này cung cấp các kí hiệu như ampe kế, bộ khuếch đại (thuật toán), anten (cân bằng, ngẫu cực),...

- Phụ lục B. Các bảng và số liệu. Phụ lục này cung cấp bảng chuyển đổi giữa các hệ đơn vị điện, bảng chữ cái Hy Lạp, các hàm toán, các tiền tố, mã màu điện trở.

- Phụ lục C. Các chữ viết tắt. Phụ lục này cung cấp dạng đầy đủ của các chữ được viết tắt trong phần từ điển. Các chữ viết tắt được sắp xếp theo thứ tự *alphabet*. Ví dụ: ACA: automatic circuit analyzer (bộ phân tích mạch tự động), RAM: random-access memory (bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên), VCA: voltage-controlled amplifier (bộ khuếch đại được điều khiển bằng điện áp),...

Cũng giống như công trình *Từ điển Y học Anh - Việt* nói trên, công trình *Từ điển Điện tử & Tin học Anh - Việt (Dictionary of Electronics & Computer Science English Vietnamese)* đã thu thập, giải thích, đối dịch một cách công phu, nghiêm túc các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực Điện tử, Tin học và các lĩnh vực có liên quan. Đây là một cuốn từ điển rất hữu ích cho các giảng viên, sinh viên, kĩ sư ngành Điện tử và Tin học đang học tập, công tác trong các ngành hay lĩnh vực này hay bất cứ bạn đọc nào quan tâm đến ngành Điện tử và Tin học. Mô hình giải thích và đối dịch của cuốn từ điển mặc dù chỉ có lời giải thích bằng một ngôn ngữ (tiếng Việt), nhưng được chất lọc từ “các từ điển tiếng Việt đã có” [7, tr.5], được tham khảo từ “thói quen sử dụng của nhiều người” [7, tr.5] hay tự đặt “với quan điểm bảo vệ tối đa sự trong sáng của tiếng Việt, ngắn gọn, chính xác, đơn nhất và hiện đại” [7, tr.5] đã cung cấp cho người tra cứu một “dung lượng kiến thức tương đối lớn và toàn diện” [7, tr.5]. Thêm vào đó, công trình còn có một lượng lớn từ viết tắt, kí hiệu thông dụng trong lĩnh vực Điện tử và Tin học cùng với một lượng hình minh họa cũng khá đồ sộ đã làm cho cuốn từ điển có thể trở thành một tài liệu tham khảo số một trong các lĩnh vực này. Không chỉ thế, tập thể các tác giả đều là các nhà khoa học có trình độ. Điều này đảm bảo cho công trình có chất lượng cao cả về hình thức lẫn nội dung. Và do đó, mặc dù có một số sai sót về trình bày, diễn đạt, công trình vẫn có thể xem là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc biên soạn từ điển giải thích đối dịch thuật ngữ đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam.

3. Một số nhận xét về việc biên soạn từ điển thuật ngữ giải thích đối dịch

Cùng với sự phát triển của đất nước, các công trình từ điển thuật ngữ không chỉ tăng lên về số lượng mà còn tăng lên về chất lượng. Bên cạnh số lượng lớn các công trình từ điển thuật ngữ đối dịch được xuất bản/tái bản, nhiều công trình từ điển thuật ngữ giải thích cũng đã được biên dịch, biên soạn cùng với đó là một số lượng không nhỏ các công trình TĐTNGTĐD được biên soạn, biên dịch để đáp ứng sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực khoa học hiện nay ở Việt Nam. Tính cho đến hết năm 2020, lịch sử từ điển thuật ngữ Việt Nam đã có 137 công trình TĐTNGTĐD được 30 đơn vị xuất bản in ấn ở 5 tỉnh thành trong nước và 2 đơn vị xuất bản in ấn ở nước ngoài. Các công trình này đã góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển khoa học và giáo dục của nước nhà. Tuy nhiên, các con số này hẳn còn khiêm tốn. So với từ điển thuật ngữ giải thích thì số lượng TĐTNGTĐD có nhiều hơn (137 công trình TĐTNGTĐD so với 97 công trình từ điển thuật ngữ giải thích [4], tương đương 141,24%) nhưng so với từ điển thuật ngữ đối dịch (292 công trình [3], tương đương 46,92%), số lượng các công trình TĐTNGTĐD ít hơn khá nhiều. Giai đoạn trước năm 1945, cũng giống như từ điển thuật ngữ giải thích, không có công trình TĐTNGTĐD nào được xuất bản/tái bản. Giai đoạn 1946 - 1974 có 3 công trình TĐTNGTĐD, nhiều hơn từ điển thuật ngữ giải thích 1 công trình nhưng ít hơn từ điển thuật ngữ đối dịch 14 công trình. Giai đoạn 1975 - 2020 cũng chỉ có 134 công trình TĐTNGTĐD, nhiều hơn từ điển thuật ngữ giải thích 39 công trình nhưng ít hơn từ điển thuật ngữ đối dịch 139 công trình. Do vậy, cũng giống như từ điển thuật ngữ giải thích, có thể nói đây là mảng cần được quan tâm, đầu tư nghiên cứu biên soạn trong thời gian tới. Thêm vào đó, các công trình TĐTNGTĐD hiện có cũng chưa bao phủ hết các ngành (chuyên ngành). Vẫn còn rất nhiều ngành (chuyên ngành) chưa có TĐTNGTĐD như: An ninh, Âm nhạc, Âm thực, Bảo tàng học, Báo chí, Công nghệ hoá học, Công nghệ vật liệu, Dân tộc học, Du lịch, Dược học, Điện ảnh, Giáo dục học, Hải dương học, Khảo cổ học, Lâm nghiệp, Luyện kim, Lưu trữ học, Mỏ, Mĩ thuật, Ngư nghiệp, Nhân học, Nhiếp ảnh, Quốc phòng, Sân khấu, Sử học,... Không chỉ thế, cũng giống như các công trình từ điển thuật ngữ đối dịch hay từ điển thuật ngữ giải thích, các công trình TĐTNGTĐD hiện có cũng cần được chỉnh sửa, bổ sung sao cho cập nhật với các kiến thức mới đang ngày càng đa dạng, phong phú cũng như kịp với tốc độ phát triển như vũ bão hiện nay của các ngành khoa học. Có như vậy thì TĐTNGTĐD nói riêng, từ điển thuật ngữ nói chung mới phát huy hết khả năng là công cụ tra cứu, học tập cũng như đáp ứng được nhu cầu của độc giả ngày nay.

4. Kết luận

Trên đây là kết quả khảo sát của chúng tôi về các công trình TĐTNGTĐD ở Việt Nam từ khi xuất hiện công trình đầu tiên được coi là từ điển thuật ngữ (1942) đến hết năm 2020. Mặc dù đã cố gắng nhưng chắc chắn bài viết vẫn còn nhiều thiếu sót. Thêm nữa, do khuôn khổ có hạn của bài viết nên còn nhiều vấn đề về TĐTNGTĐD mà chúng tôi chưa đề cập đến hoặc chưa trình bày được cặn kẽ trong bài viết này. Chúng tôi hi vọng sẽ có dịp trình bày đầy đủ, cụ thể hơn các vấn đề về TĐTNGTĐD trong công trình có quy mô lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. O.C. Akhmanôva. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*. NXB Bách khoa Xô viết, Matxcova. 1966.
2. O.C. Akhmanôva. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*. NXB Bách khoa Xô viết, Matxcova. 1969.
3. Trương Thị Thu Hà. *Từ điển thuật ngữ đối dịch ở Việt Nam*. Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4 (78), tr. 39-46. 2022.
4. Trương Thị Thu Hà. *Từ điển thuật ngữ giải thích ở Việt Nam*. Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2 (82), tr. 25-33. 2023.
5. Vũ Quang Hào. *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2005.
6. Chu Bích Thu. *Giới thiệu sơ lược về từ điển và từ điển học Việt Nam*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 14, tr. 12-26, 2001.
7. Bùi Xuân Toại (Chủ biên), Lê Khắc Bình, Đoàn Thanh Huệ. *Từ điển Điện tử & Tin học Anh Việt (Dictionary of Electronics & Computer Science English Vietnamese)*. NXB Thống kê, Hà Nội. 1999.
8. Phạm Ngọc Trí (Chủ biên), Anh Dũng, Thụy Thảo, Thanh Phong, Bích Nga, Vĩnh Quyền, Như Quỳnh. *Từ điển Y học Anh - Việt*. NXB Y học, Hà Nội. 2000.
9. Lê Đức Trọng. *Từ điển tối thiểu về từ ngữ khoa học Nga-Việt: Dùng cho học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp thuộc khối Khoa học tự nhiên và Khoa học kĩ thuật*. Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội. 1972.